

**PHỤ LỤC II****BẢNG TỔNG HỢP TÓM TẮT KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ  
CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN QUÝ IV NĂM 2025**

| STT      | PHẦN, MỤC VÀ SỐ LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ                   | Số lượng tiêu chí đạt các mức: |       |       |       |       | Tổng<br>điểm các<br>tiêu chí | Số TC<br>áp<br>dụng | Điểm trung<br>bình (= Tổng<br>điểm/TC áp<br>dụng) |
|----------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|
|          |                                                      | Mức 1                          | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 | Mức 5 |                              |                     |                                                   |
| <b>A</b> | <b>HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (18)</b>                     |                                |       |       |       |       |                              |                     |                                                   |
| A1.      | Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn người bệnh (6)          | 0                              | 0     | 1     | 3     | 2     | 25                           | 6                   | 4,17                                              |
| A2.      | Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)      | 0                              | 0     | 0     | 4     | 1     | 21                           | 5                   | 4,20                                              |
| A3.      | Điều kiện chăm sóc người bệnh (2)                    | 0                              | 0     | 0     | 1     | 1     | 9                            | 2                   | 4,50                                              |
| A4.      | Quyền và lợi ích của người bệnh (5)                  | 0                              | 0     | 0     | 4     | 1     | 21                           | 5                   | 4,20                                              |
| <b>B</b> | <b>PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN(14)</b>       |                                |       |       |       |       |                              |                     |                                                   |
| B1.      | Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)            | 0                              | 0     | 0     | 3     | 0     | 12                           | 3                   | 4,00                                              |
| B2.      | Chất lượng nguồn nhân lực (3)                        | 0                              | 0     | 0     | 2     | 1     | 13                           | 3                   | 4,33                                              |
| B3.      | Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4) | 0                              | 0     | 0     | 2     | 2     | 18                           | 4                   | 4,50                                              |
| B4.      | Lãnh đạo bệnh viện (4)                               | 0                              | 0     | 1     | 2     | 1     | 16                           | 4                   | 4,00                                              |
| <b>C</b> | <b>HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)</b>                     |                                |       |       |       |       |                              |                     |                                                   |
| C1.      | An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)              | 0                              | 0     | 1     | 1     | 0     | 7                            | 2                   | 3,50                                              |
| C2.      | Quản lý hồ sơ bệnh án (2)                            | 0                              | 0     | 0     | 1     | 1     | 9                            | 2                   | 4,50                                              |
| C3.      | Công nghệ thông tin y tế (2) <b>x 2</b>              | 0                              | 0     | 0     | 0     | 2     | 10                           | 2                   | 5,00                                              |
| C4.      | Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)              | 0                              | 0     | 1     | 3     | 0     | 15                           | 4                   | 3,75                                              |

|          |                                                                      |             |             |              |              |              |            |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|------------|-------------|-------------|
| C5.      | Chất lượng lâm sàng (5) <b>x 2</b>                                   | 0           | 0           | 0            | 3            | 1            | 17         | 4           | 4,25        |
| C6.      | Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)                      | 0           | 0           | 1            | 2            | 0            | 11         | 3           | 3,67        |
| C7.      | Dinh dưỡng và tiết chế (5)                                           | 0           | 0           | 2            | 3            | 0            | 18         | 5           | 3,60        |
| C8.      | Chất lượng xét nghiệm (2)                                            | 0           | 0           | 2            | 0            | 0            | 6          | 2           | 3,00        |
| C9.      | Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)                                | 0           | 0           | 5            | 1            | 0            | 19         | 6           | 3,17        |
| C10.     | Nghiên cứu khoa học (2)                                              | 0           | 0           | 1            | 1            | 0            | 7          | 2           | 3,50        |
| <b>D</b> | <b>HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)</b>                            |             |             |              |              |              |            |             |             |
| D1.      | Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)                        | 0           | 0           | 0            | 2            | 1            | 13         | 3           | 4,33        |
| D2.      | Phòng ngừa các sự cố và khắc phục (5)                                | 0           | 0           | 0            | 5            | 0            | 20         | 5           | 4,00        |
| D3.      | Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)               | 0           | 0           | 1            | 2            | 0            | 11         | 3           | 3,67        |
| <b>E</b> | <b>TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA (4)</b>                              |             |             |              |              |              |            |             |             |
| E1.      | Tiêu chí sản khoa (3)                                                | 0           | 0           | 1            | 1            | 1            | 12         | 3           | 4,00        |
| E2.      | Tiêu chí nhi khoa (1)                                                | 0           | 0           | 1            | 0            | 0            | 3          | 1           | 3,00        |
| <b>E</b> | <b>SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT CÁC MỨC &amp; TỔNG SỐ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG:</b> | <b>0</b>    | <b>0</b>    | <b>18</b>    | <b>46</b>    | <b>15</b>    | <b>313</b> | <b>79</b>   |             |
| <b>E</b> | <b>TỶ LỆ CÁC MỨC ĐẠT ĐƯỢC (%) &amp; ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG</b>        | <b>0,00</b> | <b>0,00</b> | <b>21,95</b> | <b>56,10</b> | <b>18,29</b> | <b>340</b> | <b>100%</b> | <b>4,00</b> |

(Trừ C4.5, C4.6 và C5.1) Điểm trung bình = **4,00** (Bao gồm điểm nhân đôi C3 và C5)

**GIÁM ĐỐC**



**BS CKII. Nguyễn Hoàng Huy**

**TỔ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG**

**Nguyễn Văn Hải**









Điểm trung bình = 3,47

|      |      |       |       |      |
|------|------|-------|-------|------|
| 1,22 | 6,10 | 39,02 | 48,78 | 4,88 |
|------|------|-------|-------|------|

Kết quả tăng trưởng -100,00 -100,00 -43,75 15,00 275,00

Trước H tại %

Tỷ lệ đạt theo kế hoạch 3,84 4,00 4,29

Phần trăm tăng trưởng n = (Kết quả năm hiện tại - Kết quả năm trước)/Kết quả năm trước \* 100 = ? (%)

II. BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ  
CÁC TIÊU CHÍ CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN CUỐI NĂM 2023

| STT | PHẦN, MỤC VÀ SỐ LƯỢNG CÁC TIÊU CHÍ                   | Số lượng tiêu chí đạt các mức: |       |       |       |       | Tổng điểm các tiêu chí | Số TC áp dụng | Điểm trung bình (= Tổng điểm/TC áp dụng) |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|------------------------|---------------|------------------------------------------|
|     |                                                      | Mức 1                          | Mức 2 | Mức 3 | Mức 4 | Mức 5 |                        |               |                                          |
| A   | HƯỚNG ĐẾN NGƯỜI BỆNH (18)                            |                                |       |       |       |       |                        |               |                                          |
| A1. | Chỉ dẫn, đón tiếp, hướng dẫn người bệnh (6)          | 0                              | 0     | 1     | 3     | 2     | 25                     | 6             | 4,17                                     |
| A2. | Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người bệnh (5)      | 0                              | 0     | 0     | 4     | 1     | 21                     | 5             | 4,20                                     |
| A3. | Điều kiện chăm sóc người bệnh (2)                    | 0                              | 0     | 0     | 1     | 1     | 9                      | 2             | 4,50                                     |
| A4. | Quyền và lợi ích của người bệnh (5)                  | 0                              | 0     | 1     | 3     | 1     | 20                     | 5             | 4,00                                     |
| B   | PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BỆNH VIỆN(14)              |                                |       |       |       |       |                        |               |                                          |
| B1. | Số lượng và cơ cấu nhân lực bệnh viện (3)            | 0                              | 0     | 0     | 3     | 0     | 12                     | 3             | 4,00                                     |
| B2. | Chất lượng nguồn nhân lực (3)                        | 0                              | 0     | 0     | 2     | 1     | 13                     | 3             | 4,33                                     |
| B3. | Chế độ đãi ngộ và điều kiện, môi trường làm việc (4) | 0                              | 0     | 0     | 2     | 2     | 18                     | 4             | 4,50                                     |
| B4. | Lãnh đạo bệnh viện (4)                               | 0                              | 0     | 1     | 2     | 1     | 16                     | 4             | 4,00                                     |
| C   | HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN (35)                            |                                |       |       |       |       |                        |               |                                          |
| C1. | An ninh, trật tự và an toàn cháy nổ (2)              | 0                              | 0     | 1     | 1     | 0     | 7                      | 2             | 3,50                                     |

|          |                                                                      |            |            |             |             |             |            |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|-------------|
| C2.      | Quản lý hồ sơ bệnh án (2)                                            | 0          | 0          | 0           | 1           | 1           | 9          | 2           | 4,50        |
| C3.      | Công nghệ thông tin y tế (2)                                         | 0          | 0          | 0           | 0           | 2           | 10         | 2           | 5,00        |
| C4.      | Phòng ngừa và kiểm soát nhiễm khuẩn (6)                              | 0          | 0          | 1           | 3           | 0           | 15         | 6           | 2,50        |
| C5.      | Chất lượng lâm sàng (5)                                              | 0          | 0          | 2           | 2           | 0           | 14         | 5           | 2,80        |
| C6.      | Hoạt động điều dưỡng và chăm sóc người bệnh (3)                      | 1          | 0          | 1           | 1           | 0           | 8          | 3           | 2,67        |
| C7.      | Dinh dưỡng và tiết chế (5)                                           | 0          | 1          | 0           | 4           | 0           | 18         | 5           | 3,60        |
| C8.      | Chất lượng xét nghiệm (2)                                            | 0          | 0          | 2           | 0           | 0           | 6          | 2           | 3,00        |
| C9.      | Quản lý cung ứng và sử dụng thuốc (6)                                | 0          | 1          | 5           | 0           | 0           | 17         | 6           | 2,83        |
| C10.     | Nghiên cứu khoa học (2)                                              | 0          | 0          | 1           | 1           | 0           | 7          | 2           | 3,50        |
| <b>D</b> | <b>HOẠT ĐỘNG CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG (11)</b>                            |            |            |             |             |             |            |             |             |
| D1.      | Thiết lập hệ thống và cải tiến chất lượng (3)                        | 0          | 0          | 1           | 2           | 0           | 11         | 3           | 3,67        |
| D2.      | Phòng ngừa các sự cố và khắc phục (5)                                | 0          | 0          | 0           | 5           | 0           | 20         | 5           | 4,00        |
| D3.      | Đánh giá, đo lường, hợp tác và cải tiến chất lượng (3)               | 0          | 0          | 1           | 2           | 0           | 11         | 3           | 3,67        |
| <b>E</b> | <b>TIÊU CHÍ ĐẶC THÙ CHUYÊN KHOA (4)</b>                              |            |            |             |             |             |            |             |             |
| E1.      | Tiêu chí sản khoa (3)                                                | 0          | 0          | 1           | 1           | 1           | 12         | 3           | 4,00        |
| E2.      | Tiêu chí nhi khoa (1)                                                | 0          | 0          | 1           | 0           | 0           | 3          | 1           | 3,00        |
| <b>E</b> | <b>SỐ LƯỢNG TIÊU CHÍ ĐẠT CÁC MỨC &amp; TỔNG SỐ TIÊU CHÍ ÁP DỤNG:</b> | <b>1</b>   | <b>2</b>   | <b>20</b>   | <b>43</b>   | <b>13</b>   | <b>326</b> | <b>82</b>   |             |
| <b>E</b> | <b>TỶ LỆ CÁC MỨC ĐẠT ĐƯỢC (%) &amp; ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG</b>        | <b>1,2</b> | <b>2,4</b> | <b>24,4</b> | <b>52,4</b> | <b>15,9</b> |            | <b>100%</b> | <b>3,66</b> |

Điểm trung bình = **3,66** (Bao gồm điểm nhân đôi C3 và C5)

| Cong thuc |   |     |
|-----------|---|-----|
| MỨC 1     | % |     |
| 1         | 4 | 25  |
| 2         | 4 | 50  |
| 3         | 4 | 75  |
| 4         | 4 | 100 |

| MỨC 2 | %  |         |
|-------|----|---------|
| 9     | 12 | 75      |
| 10    | 12 | 83,3333 |
| 11    | 12 | 91,6667 |
| 12    | 12 | 100     |

| MỨC 3 | %  |         |
|-------|----|---------|
| 44    | 47 | 93,617  |
| 45    | 47 | 95,7447 |
| 46    | 47 | 97,8723 |
| 47    | 47 | 100     |

|                         | %    |      |      |
|-------------------------|------|------|------|
| Tỷ lệ đạt theo kế hoạch | 4,00 | 3,84 | 4,29 |